



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2772/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Tam Xuân)

(Đơn: 1000 đồng)

STT	NỘI DUNG	DT 2025		Ước thực hiện 2025	DT Thành phố giao 2026	Trong đó			DT Xã xây dựng 2026	Trong đó			So sánh %					
		Thành phố giao	Xã giao			Trung ương	Thành phố	Xã		Trung ương	Thành phố	Xã	DT 2026 Thành phố giao/DT 2025 Xã giao	DT 2026 Thành phố giao/DT 2025 Xã giao	DT 2026 Thành phố giao/DT 2025 Xã giao	DT 2026 Xã giao/DT 2025 Xã giao	DT 2026 Xã giao/DT 2025 Xã giao	DT 2026 Xã giao/DT 2025 Xã giao
	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1.839.000	1.839.000	32.264.502	56.500.000	8.367.400	13.386.000	34.746.600	56.500.000	8.367.400	13.386.000	34.746.600	3.072,32	175,12	3.072,32	9.286,65	175,12	100,00
A	TỔNG THU NỘI ĐỊA	1.839.000	1.839.000	32.232.134	56.500.000	8.367.400	13.386.000	34.746.600	56.500.000	8.367.400	13.386.000	34.746.600	3.072,32	175,29	3.072,32	9.286,65	175,29	100,00
I	Thuế Thành phố quản lý thu			15.433.115	16.100.000	2.714.000	13.386.000		16.100.000	2.714.000	13.386.000			104,32			104,32	100,00
1	Thu từ khu vực DNNN Trung ương			77.344														
1.1	Thuế giá trị gia tăng			77.344														
2	Thu từ khu vực DNNN địa phương			68.434														
2.1	Thuế giá trị gia tăng			68.434														
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			97.221	300.000	51.000	249.000		300.000	51.000	249.000			308,57			308,57	100,00
3.1	Thuế giá trị gia tăng			50.437	100.000	17.000	83.000		100.000	17.000	83.000			198,27			198,27	100,00
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			37.362	200.000	34.000	166.000		200.000	34.000	166.000			535,30			535,30	100,00
3.3	Thuế tài nguyên			9.422														
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh			9.695.259	13.390.000	2.276.300	11.113.700		13.390.000	2.276.300	11.113.700			138,11			138,11	100,00
4.1	Thuế giá trị gia tăng			9.129.399	13.090.000	2.225.300	10.864.700		13.090.000	2.225.300	10.864.700			143,38			143,38	100,00
4.2	Thuế TTĐB hàng hoá dịch vụ trong nước			21.263	300.000	51.000	249.000		300.000	51.000	249.000			1.410,90			1.410,90	100,00
4.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp			544.597														
5	Thuế thu nhập cá nhân			1.437.033	2.110.000	358.700	1.751.300		2.110.000	358.700	1.751.300			146,83			146,83	100,00
6	Thuế bảo vệ môi trường																	

STT	NỘI DUNG	DT 2025		Ước thực hiện 2025	Trong đó			DT Xã xây dựng 2026	Trong đó			So sánh %						
		Thành phố giao	Xã giao		DT Thành phố giao 2026	Trung ương	Thành phố		Xã	DT 2026 Thành phố giao/DT 2025 Thành phố giao	DT 2026 Thành phố giao/DT 2025 Xã giao	DT 2026 Thành phố giao/DT 2025 Thành phố giao	DT 2026 Xã giao/DT 2025 Xã giao	DT 2026 Xã giao/DT 2025 Thành phố giao	DT 2026 Xã giao/DT 2025 Xã giao/DT 2025 Thành phố giao	DT 2026 Xã giao/DT 2025 Thành phố giao/DT 2025 Xã giao		
7	Lệ phí trước bạ			3.824.992														
8	Phí, lệ phí																	
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp																	
10	Thu tiền cho thuê đất				140.000	28.000	112.000		140.000	28.000	112.000							100,00
	Trong đó:																	
10.1	Tiền thuê đất nộp một lần																	
10.2	Tiền thuê đất hằng năm				140.000	28.000	112.000		140.000	28.000	112.000							100,00
11	Tiền sử dụng đất																	
12	Thu tiền bán, cho thuê nhà SHNN																	
13	Thu xổ số kiến thiết																	
14	Thu cấp quyền KTKS, tài nguyên nước				120.000	0	120.000		120.000	0	120.000							100,00
	Trong đó:																	
14.1	Địa phương cấp phép				120.000		120.000		120.000		120.000							100,00
	+ Tài nguyên nước				120.000		120.000		120.000		120.000							100,00
15	Thu khác ngân sách			232.831	40.000		40.000		40.000		40.000				17,18		17,18	100,00
	Thu khác NSTW				10.000				10.000									100,00
16	Thu hoa lợi công sản, thu từ quỹ đất công ích tại xã																	
II	Thuế cơ sở quản lý thu	1.839.000	1.839.000	16.799.019	40.400.000	5.653.400		34.746.600	40.400.000	5.653.400		34.746.600	2.196,85	240,49	2.196,85	6.640,37	240,49	100,00
I	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.465.000	1.465.000	1.926.119	12.340.000	2.097.800		10.242.200	12.340.000	2.097.800		10.242.200	842,32	640,67	842,32	5.264,51	640,67	100,00
1.1	Thuế giá trị gia tăng	1.465.000	1.465.000	1.892.867	11.320.000	1.924.400		9.395.600	11.320.000	1.924.400		9.395.600	772,70	598,03	772,70	4.829,35	598,03	100,00
1.2	Thuế TTĐB hàng hoá, dịch vụ trong nước			33.252	40.000	6.800		33.200	40.000	6.800		33.200		120,29			120,29	100,00

STT	NỘI DUNG	DT 2025		Trong đó			Trong đó			So sánh %						
		Thành phố giao	Xã giao	Ước thực hiện 2025	DT Thành phố giao 2026	Trung ương	Thành phố	Xã	DT Xã xây dựng 2026	Trung ương	Thành phố	Xã	DT 2026 Thành phố giao/DT 2025 Thành phố giao	DT 2026 Xã giao/DT 2025 Xã giao	DT 2026 Thành phố giao/DT 2025 Xã giao	DT 2026 Xã giao/DT 2025 Thành phố giao
1.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp				980.000	166.600		813.400	980.000	166.600		813.400				100,00
1.4	Thuế tài nguyên															
2	Thuế thu nhập cá nhân			1.901.664	1.880.000	319.600		1.560.400	1.880.000	319.600		1.560.400	98,86		98,86	100,00
3	Thuế bảo vệ môi trường															
4	Lệ phí trước bạ				7.370.000			7.370.000	7.370.000			7.370.000				100,00
5	Phí, lệ phí	207.000	207.000	369.092	330.000			330.000	330.000			330.000	159,42	159,42	159,42	100,00
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	40.000	40.000	143.370	110.000			110.000	110.000			110.000	275,00	275,00	275,00	100,00
7	Thu tiền cho thuê đất			127.424	170.000	34.000		136.000	170.000	34.000		136.000	133,41		133,41	100,00
	Trong đó:															
7.1	Tiền thuê đất nộp một lần															
7.2	Tiền thuê đất hằng năm				170.000	34.000		136.000	170.000	34.000		136.000				100,00
8	Tiền sử dụng đất			11.670.286	16.010.000	3.202.000		12.808.000	16.010.000	3.202.000		12.808.000	137,19		137,19	100,00
8.1	Đất được nhà nước công nhận QSDĐ				15.960.000	3.192.000		12.768.000	15.960.000	3.192.000		12.768.000				100,00
8.2	Đất được nhà nước giao				50.000	10.000		40.000	50.000	10.000		40.000				100,00
9	Thu khác ngân sách	76.000	76.000	562.964	2.130.000			2.130.000	2.130.000			2.130.000	378,35	2.802,63	2.802,63	100,00
	Thu khác NSTW				195.000			195.000	195.000			195.000				100,00
10	Thu hoa lợi công sản, thu từ quỹ đất công ích tại xã	51.000	51.000	98.100	60.000			60.000	60.000			60.000	117,65	117,65	117,65	100,00
B	Các khoản huy động theo quy định của pháp luật			32.368												
	Tổng cộng	1.839.000	1.839.000	32.232.134	56.500.000	8.367.400	13.386.000	34.746.600	56.500.000	8.367.400	13.386.000	34.746.600	3.072,32	3.072,32	3.072,32	100,00

STT	NỘI DUNG	DT 2025		Ước thực hiện 2025	DT Thành phố giao 2026	Trong đó			Trong đó			So sánh %					
		Thành phố giao	Xã giao			Trung ương	Thành phố	Xã	DT Xã xây dựng 2026	Trung ương	Thành phố	DT 2026 Thành phố giao/DT 2025 Thành phố giao	DT 2026 Thành phố giao/DT 2025 H 2025	DT 2026 Xã giao/DT 2025 Thành phố giao	DT 2026 Xã giao/DT 2025 Xã giao	DT 2026 Xã giao/DT 2025 H 2025	DT 2026 Xã giao/DT 2026 Thành phố giao
	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	50.519.487	50.519.487	224.657.040	304.322.000			304.322.000	304.322.000			602,39	135,46	602,39	602,39	135,46	100,00
I	Thu nội địa NSDP được hưởng theo phân cấp	608.400	608.400	1.276.401	45.926.000			45.926.000	45.926.000			7.548,65	3.598,09	7548,65	7548,65	3598,09	100,00
1	Thu từ các khoản NSDP hưởng 100%	374.000	374.000	967.778	8.065.000			8.065.000	8.065.000			2.156,42	833,35	2156,42	2156,42	833,35	100,00
2	Thu từ các khoản NSDP hưởng theo tỷ lệ %	234.400	234.400	308.623	37.861.000			37.861.000	37.861.000			16.152,30	12.267,72	16152,30	16152,30	12267,72	100,00
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	49.911.087	49.911.087	223.380.639	258.396.000			258.396.000	258.396.000			517,71	115,68	517,71	517,71	115,68	100,00
1	Bổ sung cân đối	21.117.251	21.117.251	9.956.233	190.663.000			190.663.000	190.663.000			902,88	1.915,01	902,88	902,88	1915,01	100,00
2	Bổ sung thực hiện CCTL				30.594.000			30.594.000	30.594.000								100,00
3	Bổ sung mục tiêu	28.793.836	28.793.836	213.424.406	37.139.000			37.139.000	37.139.000			128,98	17,40	128,98	128,98	17,40	100,00